

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo quyết định số: 96.2022/QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 02 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm/
Laboratory: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hải Phòng**
Hai Phong Technology Center for Standard, Measurement and Quality

Cơ quan chủ quản/
Organization: **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hải Phòng**
Branch for Standardization Metrology and quality of Haiphong City

Lĩnh vực thử nghiệm/
Field of testing: **Hóa, Sinh, Cơ**
Chemical, Biological, Mechanical

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thành Liêm**

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thành Liêm	Các phép thử được công nhận <i>Accredited tests</i>
2.	Lê Huy Hoàng	
3.	Đặng Ngọc Tôn Quyên	
4.	Đào Thị Lộc Vân	Các phép thử sinh được công nhận <i>Accredited Biological tests</i>
5.	Đoàn Hằng Giang	
6.	Phạm Văn Thuận	Các phép thử hóa được công nhận <i>Accredited Chemical tests</i>
7.	Ngô Thị Thu Trang	
8.	Đào Thị Cẩm Phương	
9.	Trần Xuân Tư	Các phép thử cơ được công nhận <i>Accredited Mechanical tests</i>
10.	Nguyễn Danh Bình	

Số hiệu/ Code: **VILAS 111**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **22/ 02/ 2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 240 đường Văn Cao, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng**
No. 240 Van Cao Street, Dang Giang ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city

Địa điểm/Location: **Số 240 đường Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng**
No. 240 Van Cao Street, Dang Giang ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city

Điện thoại/ Tel: **0225.3553999**

Fax: **0225.3553999**

E-mail: **haiphong.smq@gmail.com**

Website: **www.smqhaiphong.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 111

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Bakery, confectionary and cereal products</i>	Định lượng Coliforms. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	0 MPN/g	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
2.		Định lượng <i>E. coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of presumptive E. coli. Most probable number technique</i>	0 MPN/g	TCVN 6846-2007 (ISO 7521:2005)
3.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Định lượng vi sinh vật. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms. Colony count technique at 30°C</i>	01 CFU/mL	TCVN 4884- 1:2015 (ISO 4833-1:2013)
4.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β- Glucucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-Clo-3 indolyl β-D- glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli. Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide</i>	01 CFU/mL	TCVN 7924- 2:2008 (ISO 16649- 2:2001)
5.		Định lượng Coliforms. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms. Colony –count technique</i>	01 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
6.	Thủy sản và các sản phẩm thủy sản <i>Aquatic and aquatic products</i>	Định lượng Coliforms. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms. Colony count technique</i>	10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
7.	Thủy sản và các sản phẩm thủy sản <i>Aquatic and aquatic products</i>	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β- Glucucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-Clo-3 indolyl β-D- glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide</i>	10 CFU/g	TCVN 7924- 2:2008 (ISO 16649- 2:2001)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 111****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Arsenic (As) content. ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6665:2011
2.		Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead (Pb) content. ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	
3.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Iron (Fe) content. ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	
4.		Xác định hàm lượng Niken (Ni). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	
5.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Manganese (Mn) content. ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	
6.	Thủy sản <i>Aquatic products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô. <i>Determination of total nitrogen and protein contents</i>	-	TCVN 3705:1990
7.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng protein thô. <i>Determination of crude protein content</i>	-	TCVN 8134:2009
8.	Bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Bakery, confectionary and cereal products</i>	Xác định hàm lượng protein thô. <i>Determination of crude protein content</i>	-	TCVN 8125:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 111

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô. <i>Determination of total nitrogen and protein content</i>	-	TCVN 4328- 1:2007
10.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số. <i>Determination of total nitrogen content</i>	-	TCVN 8557:2010
		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu. <i>Determination of available phosphorus content</i>	1,0 %	TCVN 8559:2010
		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu. <i>Determination of available potassium content</i>	0,6 %	TCVN 8560:2018
11.	Thép cacbon, Thép hợp kim thấp <i>Cacbon steel Low-Alloy steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử <i>Determination of Chemical composition Atomic Emission Spectrometric Analysis Method</i>	Xem Phụ lục 1 <i>See Appendix 1</i>	TCVN 8998:2018 ASTM E415-21
12.	Thép hợp kim không gỉ <i>Austenitic stainless steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử <i>Determination of Chemical composition Atomic Emission Spectrometric Analysis Method</i>	Xem Phụ lục 1 <i>See Appendix 1</i>	ASTM E1086-14
13.	Đồng và đồng hợp kim <i>Copper and Alloy</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử <i>Determination of Chemical composition. Atomic Emission Spectrometric Analysis Method</i>	Xem Phụ lục 1 <i>See Appendix 1</i>	BS EN 15079:2015



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 111

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Thử kéo (Giới hạn bền, giới hạn chảy, độ giãn dài tương đối, độ thắt tương đối) <i>Tensile testing (tensile strength, yield strength, percentage elongation, percentage reduction area)</i>	Đến/to: 1000 kN	TCVN 197-1: 2014 (ISO 6892-1:2009) JIS Z 2241:2020
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/to: 180 ⁰	TCVN 198 : 2008 (ISO 7438:2005) JIS Z 2248:2018
3.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Đến / to: 700 HB	TCVN 256-1:2006
4.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	(20 ~ 70) HRC	TCVN 257-1:2007
5.		Thử va đập (-20°C đến nhiệt độ phòng) <i>Impact test (-20°C to temperature room)</i>	Đến / to: 300 J	TCVN 312-1:2007 JIS Z 2242:2018 ASTM E23-18
6.	Thép làm cốt bê tông, thép cốt bê tông phủ epoxy, Thép cốt bê tông dự ứng lực <i>Steel for the reinforcement and prestressing of concrete, Epoxy-coated steel for the reinforcement of concrete, Steel for the prestressing of concrete</i>	Thử kéo (Giới hạn bền, giới hạn chảy, độ giãn dài tương đối, độ thắt tương đối) <i>Tensile testing (tensile strength, yield strength, percentage elongation, percentage reduction area)</i>	Đến/ to: 1000 kN	TCVN 7937:2013 (ISO 15630:2010) TCVN 197-1: 2014 (ISO 6892-1:2016)
7.		Thử uốn <i>Bend testing</i>	Đến/ to: 180 ⁰	TCVN 7937:2013 (ISO 15630:2010) TCVN 198 : 2008 (ISO 7438:2005)
8.	Cao su <i>Rubber</i>	Thử kéo (độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt) <i>Tensile testing (tensile strength, elongation at break)</i>	Đến / to: 500 kN	TCVN 4509:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 111

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Cao su <i>Rubber</i>	Xác định độ cứng ấn lõm. Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore A) <i>Determination of indentation hardness Durometer method (Shore A hardness)</i>	Đến / to: 100 Shore A	TCVN 1595-1:2013
10.		Thử già hoá tăng tốc. Phương pháp A <i>Accelerated aging test A Method</i>	Đến/ to: 300 ⁰ C	TCVN 2229:2013
11.	Chất dẻo <i>Plastics</i>	Thử kéo (độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt) <i>Tensile testing (tensile strength, elongation at break)</i>	Đến / to: 500 kN	TCVN 4501-1:2014 (ISO 527-1:2012)
12.		Xác định độ cứng ấn lõm. Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore A) <i>Determination of indentation hardness Durometer method (Shore A hardness)</i>	Đến / to: 100 ShoreA	TCVN 4502:2008 (ISO 868:2003)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 111

PHỤ LỤC I/APPENDIX I

TT	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurment</i>		
	Thép cacbon, Thép hợp kim thấp <i>Carbon steel Low-Alloy steel</i>	Thép hợp kim không rỉ <i>Austenitic stainless steel</i>	Đồng và đồng hợp kim <i>Copper and Alloys</i>
1	Al: (0,00150 ~ 2) %	Al: (0,00150 ~ 2) %	Si: (0,0006 ~ 6,1) %
2	C: (0,003 ~ 4,5) %	C: (0,003 ~ 4,5) %	Mn: (0,0002 ~ 6) %
3	Co: (0,0005 ~ 5) %	Co: (0,0005 ~ 5) %	P: (0,0005 ~ 1) %
4	Cr: (0,001 ~ 35) %	Cr: (0,001 ~ 35) %	Pb: (0,001 ~ 19) %
5	Fe: max 100 %	Fe: max 100 %	Ni: (0,0005 ~ 34) %
6	Mg: (0,002 ~ 0,4) %	Mg: (0,002 ~ 0,4) %	Zn: (0,0015 ~ 45) %
7	Mn: (0,02 ~ 25) %	Mn: (0,02 ~ 25) %	Sn: (0,0005 ~ 14,8) %
8	Mo: (0,0006 ~ 10) %	Mo: (0,0006 ~ 10) %	Fe: (0,0002 ~ 6,1) %
9	Nb: (0,002 ~ 3) %	Nb: (0,002 ~ 3) %	Al: (0,0005 ~ 11,2) %
10	Ni: (0,002 ~ 10) %	Ni: (0,002 ~ 10) %	Mg: (0,0002 ~ 2,4) %
11	P: (0,001 ~ 1,5) %	P: (0,001 ~ 1,5) %	-
12	Pb: (0,0015 ~ 0,5) %	Pb: (0,0015 ~ 0,5) %	-
13	S: (0,0006 ~ 0,4) %	S: (0,0006 ~ 0,4) %	-
14	Si: (0,0015 ~ 8) %	Si: (0,0015 ~ 8) %	-
15	Ti: (0,0003 ~ 2) %	Ti: (0,0003 ~ 2) %	-
16	V: (0,0005 ~ 10) %	V: (0,0005 ~ 10) %	-
17	W: (0,003 ~ 25) %	W: (0,003 ~ 25) %	-
18	Zn: (0,002 ~ 0,5) %	Zn: (0,002 ~ 0,5) %	-

Chú thích/ Note:

- ISO: The International Organization for Standardization
- BS EN: British adoption of EN standards
- ASTM: the American Society for Testing and Materials
- JIS Z: Japanese Industrial Standards for Miscellaneous